

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 37
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ 20 ngày 18 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6, PeakView Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tấn	Chủ tịch
Ông Trần Bình Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Thắng	Thành viên
Ông Domingo Alonso	Thành viên
Ông Torben Kjaer	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Bình Dương	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Minh Tuấn	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Hồng	Thành viên
Bà Hoàng Thị Nghĩa Ninh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỎ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được lập ngày 25 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông VMG chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho kết luận ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 01/01/2022 và 30/06/2022, trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty đang phản ánh khoản dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ liên đới có thể phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) ngày 16/05/2017 giữa Công ty và Global Payment Service (GPS), UTC Investment (UTC) ở chỉ tiêu "Dự phòng phải trả ngắn hạn" (mã số 321) với số tiền lần lượt là 821,7 tỷ đồng và 842 tỷ đồng (xem thêm thông tin chi tiết tại thuyết minh số 19), trong đó dự phòng số tiền phạt thuế là: 22,31 tỷ đồng.

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đánh giá được giá trị dự phòng phải trả tiền phạt thuế này tại ngày 01/01/2022 và 30/06/2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến những vấn đề sau:

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 35 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, sau quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, ngày 30 tháng 06 năm 2022, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã mở phiên họp xét đơn và kết quả đã quyết định không công nhận và cho thi hành Phán quyết trọng tài vụ kiện trọng tài SIAC số 186 năm 2019 (ARB186/19/TLN) ngày 14/10/2019 của Trung tâm trọng tài quốc tế Singapore. Công ty Cổ phần Truyền thông VMG đã nhận được quyết định vào ngày 12 tháng 07 năm 2022. Theo quy định tố tụng, Quyết định này vẫn chưa có hiệu lực pháp luật do người được thi hành là Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) vẫn có quyền kháng cáo và Viện kiểm sát có thẩm quyền có quyền kháng nghị lên Tòa án cấp cao tại Hà Nội để yêu cầu giải quyết lại vụ việc theo trình tự phúc thẩm.

Ngày 23/08/2022, VMG đã nhận được thông báo số 348/TB-TA ngày 18/08/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc UTC/GPS đã thực hiện kháng cáo đối với Quyết định xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài tại Việt Nam số 07/2022/QĐST-TTTM ngày 30/06/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Do đó, theo quy định tố tụng, vụ việc sẽ được xem xét lại theo trình tự phúc thẩm.

- Tại thời điểm 30/06/2022, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 691,38 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu âm 246,47 tỷ đồng và nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn 537,93 tỷ đồng. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 2.3.2 - Giả định hoạt động liên tục của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc *vu*

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		594.448.349.794	573.021.588.431
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21.122.115.095	9.717.622.851
111	1. Tiền		21.122.115.095	9.717.622.851
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	66.971.519.950	46.968.374.713
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		66.971.519.950	46.968.374.713
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		397.076.292.984	347.882.122.276
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	352.147.521.500	314.837.092.908
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.807.618.335	2.990.232.405
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	40.121.153.149	30.054.796.963
140	IV. Hàng tồn kho	8	2.904.578.706	16.394.814.157
141	1. Hàng tồn kho		2.904.578.706	16.394.814.157
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		106.373.843.059	152.058.654.434
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	106.373.843.059	151.392.486.260
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	666.168.174
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		292.533.878.827	303.192.370.666
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.292.925.000	3.441.175.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.292.925.000	3.441.175.000
220	II. Tài sản cố định		24.544.175.001	29.903.513.224
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.464.605.108	5.032.943.331
222	- Nguyên giá		32.725.855.364	31.266.459.909
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.261.250.256)	(26.233.516.578)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	20.079.569.893	24.870.569.893
228	- Nguyên giá		32.488.333.000	32.488.333.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.408.763.107)	(7.617.763.107)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	20.638.914.979	21.162.572.641
231	- Nguyên giá		30.137.483.143	30.137.483.143
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.498.568.164)	(8.974.910.502)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	241.440.681.385	245.067.771.521
251	1. Đầu tư vào công ty con		50.500.000.000	50.500.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		35.438.000.000	35.438.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.320.000.000	9.320.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(33.727.318.615)	(30.100.228.479)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		179.910.000.000	179.910.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.617.182.462	3.617.338.280
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.605.982.462	3.582.538.280
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	11.200.000	34.800.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		886.982.228.621	876.213.959.097

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.133.453.635.975	1.142.688.606.805
310	I. Nợ ngắn hạn		1.132.378.442.002	1.141.559.173.462
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	20.044.048.838	31.328.997.513
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	16.713.519.025	4.974.694.727
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9.759.385.413	4.044.807.378
314	4. Phải trả người lao động		14.351.246.223	19.567.411.066
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	73.328.719.076	37.530.552.031
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.908.066.640	5.448.888.439
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	137.216.745.351	201.850.336.961
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	842.001.113.844	821.751.875.734
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14.055.597.592	15.061.609.613
330	II. Nợ dài hạn		1.075.193.973	1.129.433.343
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.075.193.973	1.129.433.343
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(246.471.407.354)	(266.474.647.708)
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	(246.471.407.354)	(266.474.647.708)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.723.420.259	1.723.420.259
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(691.377.777.613)	(711.381.017.967)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(711.381.017.967)	(129.451.317.581)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		20.003.240.354	(581.929.700.386)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		886.982.228.621	876.213.959.097

Nguyễn Thị Thuý Linh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Dương Thị Thương

Kế toán trưởng



Trần Bình Dương

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	768.862.000.522	814.184.308.682
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	314.438.345
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		768.862.000.522	813.869.870.337
11	4. Giá vốn hàng bán	23	692.865.494.654	782.475.075.404
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.996.505.868	31.394.794.933
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	10.708.862.792	7.119.029.931
22	7. Chi phí tài chính	25	7.568.501.494	4.401.178.474
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.892.753.951	4.401.178.474
25	8. Chi phí bán hàng	26	964.127.202	1.773.917.803
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	47.239.850.715	21.745.606.804
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.932.889.249	10.593.121.783
31	11. Thu nhập khác	28	326.492.472	1.448.187.785
32	12. Chi phí khác	29	244.158.421	42.928
40	13. Lợi nhuận khác		82.334.051	1.448.144.857
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.015.223.300	12.041.266.640
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	10.988.382.946	3.626.008.826
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	23.600.000	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>20.003.240.354</u>	<u>8.415.257.814</u>

Nguyễn Thị Thuý Linh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Dương Thị Thương

Kế toán trưởng



Trần Bình Dương

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		31.015.223.300	12.041.266.640
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.342.391.340	3.979.780.572
03	- Các khoản dự phòng		23.876.328.246	6.058.912.741
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.290.678	(17.207.182)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.428.379.466)	(7.086.563.237)
06	- Chi phí lãi vay		3.892.753.951	4.401.178.474
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		58.701.608.049	19.377.368.008
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(43.713.333.608)	34.170.351.819
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		13.490.235.451	3.283.514.917
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		31.098.665.146	13.234.991.153
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		45.995.199.019	(28.959.835.922)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.008.964.083)	(4.576.604.840)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.815.443.269)	(3.676.914.791)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.006.012.021)	(968.700.499)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		94.741.954.684	31.884.169.845
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.459.395.455)	(248.831.819)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(45.721.659.210)	(59.896.628.186)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		25.718.513.973	125.796.288.256
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.761.960.540	9.811.701.795
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(18.700.580.152)	75.462.530.046
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		417.577.095.683	498.584.338.033
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(482.210.687.293)	(596.762.340.098)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(120.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(64.633.591.610)	(98.298.002.065)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		11.407.782.922	9.048.697.826
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		9.717.622.851	6.100.698.582
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.290.678)	17.207.182
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>21.122.115.095</u>	<u>15.166.603.590</u>



Nguyễn Thị Thuỳ Linh
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2022



Dương Thị Thương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ 20 ngày 18 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6, PeakView Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 203.930.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 166 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 153 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cổng thông tin (không hoạt động báo chí);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động viễn thông khác

Chi tiết: Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ giá tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam; Cung cấp dịch vụ trò điện tử trên mạng; Dịch vụ nội dung thông tin số; Cung cấp dịch vụ nội thông tin trên mạng viễn thông di động; Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);

- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan

Chi tiết: hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan như: hoạt động cho thuê riêng như cho thuê trang Web, dịch vụ truyền suốt hoặc cho thuê ứng dụng, cung cấp các dịch vụ ứng dụng thiết bị mainframe phân thời cho khách hàng. Hoạt động xử lý dữ liệu bao gồm xử lý hoàn chỉnh và báo cáo các kết quả đầu ra cụ thể từ các dữ liệu do khách hàng cung cấp hoặc nhập tin và xử lý dữ liệu tự động;

- Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc

Chi tiết: Hoạt động ghi âm và phát hành xuất bản phẩm âm nhạc;

- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận

Chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường;

- Quảng cáo

Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng;

- Dịch vụ thông tin khác chưa đưa được vào đâu

Chi tiết:

- + Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;
- + Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
- + Các dịch vụ cắt xét thông tin, báo chí...

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Trong 6 tháng đầu năm 2022, doanh thu mảng bán lẻ hàng hóa có sụt giảm so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, các dịch vụ mới triển khai có sự phát triển tốt, các dịch vụ truyền thống duy trì ổn định nên doanh thu cung cấp dịch vụ tăng mạnh, góp phần làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng khoảng 142% so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục trích lập dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ có thể phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) ngày 16/05/2017 giữa Công ty với Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) vào chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này là 20.249.238.110 đồng (Xem chi tiết thuyết minh 19 và thuyết minh 27).

Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nội dung nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2022 tăng 18.973.956.660 đồng so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

2.3.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty và các Công ty con.

2.3.2. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2022, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 691,38 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu âm 246,47 tỷ đồng và nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn 537,93 tỷ đồng. Tuy nhiên Ban Lãnh đạo Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và nhận thấy Công ty có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Do vậy, các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không trích khấu hao |

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của mình các nội dung sau đây:

- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ quản lý tin nhắn được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng, tương ứng với doanh thu dịch vụ tin nhắn đã ghi nhận trong kỳ.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay phát sinh trong kỳ là các khoản thấu chi ngân hàng.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	240.452.308	78.596.843
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.672.807.787	9.639.026.008
- Tiền đang chuyển (*)	12.208.855.000	-
	<u>21.122.115.095</u>	<u>9.717.622.851</u>

(*) Đây là giao dịch chuyển tiền được thực hiện ngày 30/06/2022 theo đơn hàng số MDS-VMG-THECAO-DH2022/04 với Trung tâm Dịch vụ số Mobifone - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone. Giao dịch chuyển tiền lỗi hệ thống nên Ngân hàng đã chuyển lại tiền vào tài khoản của Công ty vào ngày 01/07/2022.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	66.971.519.950	-	46.968.374.713	-
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu (**)	179.910.000.000	-	179.910.000.000	-
	246.881.519.950	-	226.878.374.713	-

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng, có tổng giá trị là 66.971.519.950 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,0%/năm đến 7,0%/năm. Toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay.

(**) Thông tin chi tiết các khoản trái phiếu tại Công ty:

Tên trái phiếu	Lãi suất	Ngày phát hành, kỳ hạn	Số lượng	Tổng giá trị (VND)
- Trái phiếu BIDL2027044 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 0,6%/năm	Phát hành ngày 20/08/2020 Kỳ hạn 84 tháng	10	10.000.000.000
- Trái phiếu BIDLH2129009 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm	Phát hành ngày 25/06/2021 Kỳ hạn 96 tháng	20	20.000.000.000
- Trái phiếu BID2 18.06 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1%/năm	Phát hành ngày 19/12/2018 Kỳ hạn 120 tháng	1088	10.880.000.000
- Trái phiếu BIDL2028067 18.06 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm	Phát hành ngày 25/12/2020 Kỳ hạn 96 tháng	400	40.000.000.000
- Trái phiếu CTG2028T2/01-05 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm	Phát hành ngày 30/07/2020 Kỳ hạn 96 tháng	300.000	30.000.000.000
- Trái phiếu CTG1828T2/01 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 0,8%/năm	Phát hành ngày 29/06/2018 Kỳ hạn 120 tháng	1.600	16.000.000.000
- Trái phiếu CTGL2127011-02 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 0,5%/năm	Phát hành ngày 31/08/2021 Kỳ hạn 72 tháng	500	50.000.000.000
- Trái phiếu CTG1727T2/01 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm	Phát hành ngày 14/11/2017 Kỳ hạn 120 tháng	140	1.400.000.000
- Trái phiếu CTG1727T2/02 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm	Phát hành ngày 14/11/2017 Kỳ hạn 120 tháng	70	700.000.000
- Trái phiếu CTG1929T2/01 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm	Phát hành ngày 29/09/2019 Kỳ hạn 120 tháng	30	300.000.000
- Trái phiếu CTG1929T2/02 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm	Phát hành ngày 29/10/2019 Kỳ hạn 120 tháng	63	630.000.000
				179.910.000.000

Toàn bộ các hợp đồng mua trái phiếu trên được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay.

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 Tầng 6, PeakView Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Mã chứng khoán	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty con		50.500.000.000	(3.627.090.136)	50.500.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ OCG		50.500.000.000	(3.627.090.136)	50.500.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết		35.438.000.000	(30.000.000.000)	35.438.000.000
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus		5.438.000.000	-	5.438.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)		30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác		9.320.000.000	(100.228.479)	9.320.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	VNN	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia		8.670.000.000	-	8.670.000.000
		95.258.000.000	(33.727.318.615)	95.258.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng phục hồi. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, Tòa nhà Viên Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	50,50%	50,50%	Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử và bộ điều khiển trò chơi video

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG
Tầng 6, PeakView Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	28,59%	28,59%	Dịch vụ truyền thông
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20%	20%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động thương mại
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 18, Tòa nhà Peak View, 36 Hoàng Cầu, Ô chợ dứa, Đống Đa, Hà Nội	6,12%	6,12%	Dịch vụ truyền thông. Kinh doanh thiết bị viễn thông

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	160.955.742.112	-	81.754.273.509	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thông tin và Truyền thông PCQ Việt Nam	276.288.743	-	80.183.709.078	-
- Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	20.308.804.683	-	16.723.825.760	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ HLS	23.283.452.000	-	9.956.310.000	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân Đội	12.263.128.640	-	7.876.784.593	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	8.242.645.178	-	6.435.659.440	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	6.855.603.480	-	3.626.824.058	-
- Công ty Cổ phần Xích Việt	5.061.091.646	-	2.028.861.111	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	114.900.765.018	-	106.250.845.359	-
	352.147.521.500	-	314.837.092.908	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trung tâm tin học và công nghệ số	730.000.000	-	1.330.000.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam	2.401.193.700	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ số Digilife Việt Nam	463.705.184	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ DCT	-	-	308.577.500	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.212.719.451	-	1.351.654.905	-
	4.807.618.335	-	2.990.232.405	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.792.647.454	-	4.126.228.528	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	462.000	-	462.000	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	3.189.000	-	3.693.000	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	473.000	-	729.000	-
- Tạm ứng	22.218.417.287	-	20.249.415.547	-
- Ký cược, ký quỹ	547.495.000	-	347.495.000	-
- Phải thu về lãi trả chậm	6.660.718.949	-	3.424.139.352	-
+ Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	3.941.224.186	-	2.021.617.679	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Thông tin và Truyền thông PCQ Việt Nam	2.131.973.894	-	1.315.885.832	-
+ Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ HLS	587.520.869	-	86.635.841	-
- Phải thu khác (*)	1.897.750.459	-	1.902.634.536	-
	40.121.153.149	-	30.054.796.963	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.331.675.000	-	2.111.675.000	-
- Phải thu khác (*)	961.250.000	-	1.329.500.000	-
	3.292.925.000	-	3.441.175.000	-

(*) Trong đó, số dư cho một số cán bộ công nhân viên vay từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 30/06/2022 là: 2.505.750.000 VND.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hoá	2.904.578.706	-	16.394.814.157	-
	2.904.578.706	-	16.394.814.157	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	26.474.813.091	4.791.646.818	31.266.459.909
- Mua trong kỳ	1.459.395.455	-	1.459.395.455
Số dư cuối kỳ	27.934.208.546	4.791.646.818	32.725.855.364
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	21.805.590.053	4.427.926.525	26.233.516.578
- Khấu hao trong kỳ	1.847.328.414	180.405.264	2.027.733.678
Số dư cuối kỳ	23.652.918.467	4.608.331.789	28.261.250.256
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	4.669.223.038	363.720.293	5.032.943.331
Tại ngày cuối kỳ	4.281.290.079	183.315.029	4.464.605.108

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.782.309.818 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	32.488.333.000	32.488.333.000
Số dư cuối kỳ	32.488.333.000	32.488.333.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	7.617.763.107	7.617.763.107
- Khấu hao trong kỳ	4.791.000.000	4.791.000.000
Số dư cuối kỳ	12.408.763.107	12.408.763.107
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	24.870.569.893	24.870.569.893
Tại ngày cuối kỳ	20.079.569.893	20.079.569.893

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.742.333.000 VND.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Bất động sản đầu tư Công ty đang cho thuê là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96 - 98 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m² với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê. Chi tiết như sau:

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Số dư cuối kỳ	<u>3.954.600.000</u>	<u>26.182.883.143</u>	<u>30.137.483.143</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	8.974.910.502	8.974.910.502
- Khấu hao trong kỳ	-	523.657.662	523.657.662
Số dư cuối kỳ	-	<u>9.498.568.164</u>	<u>9.498.568.164</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.954.600.000	17.207.972.641	21.162.572.641
Tại ngày cuối kỳ	<u>3.954.600.000</u>	<u>16.684.314.979</u>	<u>20.638.914.979</u>

Trong đó:

- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 706.946.381 VND (6 tháng đầu năm 2021 là 921.031.786 VND).

- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 21.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel (*)	97.841.094.346	140.770.572.817
- Chi phí thuê văn phòng	1.157.360.001	1.152.490.323
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	589.610.369	611.422.595
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.785.778.343	8.858.000.525
	<u>106.373.843.059</u>	<u>151.392.486.260</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí nội thất văn phòng	2.224.615.902	3.563.078.922
- Chi phí trả trước dài hạn khác	381.366.560	19.459.358
	<u>2.605.982.462</u>	<u>3.582.538.280</u>

(*) Đây là gói tin nhắn mua từ các nhà mạng để sử dụng cho dịch vụ quản lý tin nhắn. Việc phân bổ vào chi phí được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng trong kỳ.

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6, PeakView Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

13. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	124.991.788.045	124.991.788.045	247.179.027.018	291.263.397.003	80.907.418.060	80.907.418.060
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	14.240.360.000	14.240.360.000	11.000.000.000	25.240.360.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình	62.618.188.916	62.618.188.916	159.398.068.665	165.706.930.290	56.309.327.291	56.309.327.291
	201.850.336.961	201.850.336.961	417.577.095.683	482.210.687.293	137.216.745.351	137.216.745.351

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	01/01/2022 VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	5,8%/năm	Vay thấu chi, thời hạn thanh toán không quá 120 ngày	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi; Trái phiếu	124.991.788.045
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	VND	5,21% - 6,21%/năm	Vay thấu chi, thời hạn thanh toán không quá 60 ngày	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	5,1 - 6,15%/năm	Vay thấu chi, thời hạn thanh toán tương ứng với thời hạn của Hợp đồng tiền gửi	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi; Trái phiếu	56.309.327.291
						137.216.745.351
						201.850.336.961

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng cầm cố Hợp đồng tiền gửi và Hợp đồng mua trái phiếu với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ DTECH	-	-	6.459.600.000	6.459.600.000
- HGC Global Communications Limited	1.252.759.133	1.252.759.133	2.633.054.178	2.633.054.178
- Công ty TNHH Kết nối Thông tin Thành Đạt	724.670.678	724.670.678	2.500.118.688	2.500.118.688
- Công ty TNHH Đầu tư Conexim Việt Nam	349.483.533	349.483.533	1.920.483.773	1.920.483.773
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	3.845.218.468	3.845.218.468	1.918.463.033	1.918.463.033
- Công ty TNHH Social Hub	4.318.954.710	4.318.954.710	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Ftech Việt Nam	-	-	1.766.489.200	1.766.489.200
- Marvel Media Sdn Bhd	888.207.600	888.207.600	1.752.645.160	1.752.645.160
- Phải trả các đối tượng khác	8.664.754.716	8.664.754.716	12.378.143.481	12.378.143.481
	20.044.048.838	20.044.048.838	31.328.997.513	31.328.997.513

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	12.013.095.175	-
- Người mua trả tiền trước khác	4.700.423.850	4.974.694.727
	16.713.519.025	4.974.694.727

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	18.032.825.118	17.333.641.104	699.184.014
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.315.443.269	10.988.382.946	5.815.443.269	8.488.382.946
- Thuế thu nhập cá nhân	482.425.204	4.272.969.317	4.395.443.630	359.950.891
- Các loại thuế khác	246.938.905	3.012.474.971	3.047.546.314	211.867.562
	4.044.807.378	36.306.652.352	30.592.074.317	9.759.385.413

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc	54.545.092.729	31.425.030.942
- Chi phí phải trả khác	18.783.626.347	6.105.521.089
	73.328.719.076	37.530.552.031

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.674.662.711	1.821.732.711
- Bảo hiểm xã hội	9.596.500	3.196.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	86.150.000	110.650.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.634.276.750	2.634.276.750
- Phải trả lãi vay	82.790.198	199.000.330
- Quỹ gắn bó cùng VMG	56.000.000	174.000.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia tiền hợp tác kinh doanh dịch vụ Sub, Gateway (*)	27.853.943	112.224.844
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	336.736.538	393.807.304
	4.908.066.640	5.448.888.439
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.075.193.973	1.129.433.343
	1.075.193.973	1.129.433.343

(*) Các hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01 tháng 02 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG) và Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia (Imedia)

- Mục đích hợp tác kinh doanh: Hợp tác kinh doanh, điều hành và chia sẻ lợi nhuận có được từ việc khai thác và cung cấp dịch vụ Sub, Gateway trên mạng di động phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

- Nội dung hợp tác: Hai bên cùng nhau hợp tác kinh doanh, điều hành, quản lý hoạt động kinh doanh để cùng phát sinh lợi nhuận:

+ VMG chịu trách nhiệm điều hành toàn bộ quá trình kinh doanh và kỹ thuật của dịch vụ như ký kết hợp đồng; xây dựng và triển khai thực hiện các kết nối hệ thống kỹ thuật xử lý sự cố thuộc hệ thống máy móc, thiết bị nhằm cung cấp và đảm bảo chất lượng dịch vụ; đối soát với đối tác khách hàng và xử lý khiếu nại (nếu có).

+ Imedia: Tìm kiếm đối tác và thúc đẩy doanh thu dịch vụ; kiểm tra và đánh giá chất lượng đối tác; Tư vấn cho đối tác; hỗ trợ VMG xử lý khiếu nại.....

- Phương án phân chia kết quả kinh doanh: Đối với dịch vụ Sub: VMG hưởng 83%, Imedia hưởng 17% lãi gộp dịch vụ trước thuế TNDN; đối với dịch vụ Gateway: VMG hưởng 75%, Imedia hưởng 25% lãi gộp dịch vụ trước thuế TNDN.

- Tình hình của các hợp đồng/dự án tại ngày 30/06/2022: hợp đồng vẫn đang thực hiện.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ thuế, tuân thủ pháp luật có thể phát sinh tại EPAY mà VMG xác định rủi ro tương ứng với tỷ lệ vốn góp của VMG tại EPAY	195.320.454.776	189.261.542.035
+ Dự phòng phải trả tiền truy thu thuế	111.582.186.756	111.582.186.756
+ Dự phòng phải trả tiền phạt thuế	22.316.437.351	22.316.437.351
+ Dự phòng phải trả tiền thuế chậm nộp	61.421.830.669	55.362.917.928
- Dự phòng phải trả theo phán quyết số 110/2021 ngày 21/10/2021 của Trung tâm Trọng tài Quốc tế	646.680.659.068	632.490.333.699
+ Dự phòng liên quan đến thỏa thuận về tuân thủ pháp luật	519.732.748.138	519.732.748.138
+ Dự phòng về khoản tiền lãi chậm bồi thường theo phán quyết của SIAC	126.947.910.930	112.757.585.561
	842.001.113.844	821.751.875.734

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6, PeakView Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Số dư đầu năm trước	203.930.000.000		239.364.150.000		(111.200.000)		1.723.420.259		(129.451.317.581)		315.455.052.678	
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		-		8.415.257.814		8.415.257.814	
Số dư cuối kỳ trước	203.930.000.000		239.364.150.000		(111.200.000)		1.723.420.259		(121.036.059.767)		323.870.310.492	
Số dư đầu năm nay	203.930.000.000		239.364.150.000		(111.200.000)		1.723.420.259		(711.381.017.967)		(266.474.647.708)	
Lãi trong kỳ này	-		-		-		-		20.003.240.354		20.003.240.354	
Số dư cuối kỳ này	203.930.000.000		239.364.150.000		(111.200.000)		1.723.420.259		(691.377.777.613)		(246.471.407.354)	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Tỷ lệ	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000	28,30%
Lê Bá Khánh Anh	49.999.980.000	24,52%	-	0,00%	-	0,00%
NIT DOCOMO Inc	-	0,00%	49.999.980.000	24,52%	49.999.980.000	24,52%
Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	-	0,00%	45.000.000.000	22,07%	45.000.000.000	22,07%
Các cổ đông khác	96.210.020.000	47,18%	51.210.020.000	25,11%	51.210.020.000	25,11%
	203.930.000.000	100%	203.930.000.000	100%	203.930.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	203.930.000.000	203.930.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>203.930.000.000</u>	<u>203.930.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	2.634.276.750	2.754.276.750
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	(120.000.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	(120.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>2.634.276.750</u>	<u>2.634.276.750</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.393.000	20.393.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>Cổ phiếu quỹ</i>)	4.000	4.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000	4.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.723.420.259	1.723.420.259
	<u>1.723.420.259</u>	<u>1.723.420.259</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là Bất động sản đầu tư là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ 96 - 98 đường Đào Duy Anh theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.516.574.218	872.587.600
	<u>1.516.574.218</u>	<u>872.587.600</u>

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động tại tòa nhà Peak View Tower, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội với Tập đoàn Geleximco - Công ty CP, thời hạn thuê đến ngày 09/12/2025.

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.080.000.000	4.080.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	9.954.082.192	11.994.082.192
	<u>14.034.082.192</u>	<u>16.074.082.192</u>

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
- EUR	1.276,50	1.279,25
- USD	15.518,17	8.206,81

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	302.238.865.292	453.140.449.319
Doanh thu cung cấp dịch vụ	466.623.135.230	361.043.859.363
	768.862.000.522	814.184.308.682

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	297.716.838.391	445.569.145.799
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	395.148.656.263	336.905.929.605
	692.865.494.654	782.475.075.404

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.428.379.466	7.086.563.237
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	43.903.729	15.259.512
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	17.207.182
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.236.579.597	-
	10.708.862.792	7.119.029.931

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.892.753.951	4.401.178.474
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	45.366.729	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.290.678	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.627.090.136	-
	7.568.501.494	4.401.178.474

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí trao thưởng	864.000.000	731.000.000
Chi phí quà tặng khách hàng	74.794.852	63.528.365
Chi phí khuyến mãi thẻ điện thoại dịch vụ MyTV Net gói Bundle	3.029.073	979.389.438
Chi phí khác bằng tiền	22.303.277	-
	964.127.202	1.773.917.803

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.000.814.450	6.222.490.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	294.262.823	358.360.161
Chi phí dự phòng (*)	20.249.238.110	6.058.912.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.347.492.309	8.139.152.425
Chi phí khác bằng tiền	1.348.043.023	966.690.639
	47.239.850.715	21.745.606.804

(*) Khoản chi phí dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ thuế, tuân thủ pháp luật có thể phát sinh tại EPAY mà VMG xác định rủi ro tương ứng với tỷ lệ vốn góp của VMG tại EPAY.
Thông tin chi tiết về khoản nghĩa vụ thuế được trình bày tại thuyết minh số 35.

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Phạt chậm trả	167.980.316	1.448.187.554
Thưởng vượt doanh số	127.683.635	-
Thu nhập khác	30.828.521	231
	326.492.472	1.448.187.785

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	239.972.452	-
Chi phí khác	4.185.969	42.928
	244.158.421	42.928

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	31.015.223.300	12.041.266.640
Các khoản điều chỉnh tăng	23.926.691.428	6.105.984.673
- Chi phí không hợp lệ - Khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	47.071.932	47.071.932
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	3.290.678	-
- Các khoản phạt, truy thu thuế	572	-
- Chi phí dự phòng	23.876.328.246	6.058.912.741
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(17.207.182)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	(17.207.182)
Thu nhập chịu thuế TNDN	54.941.914.728	18.130.044.131
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	10.988.382.946	3.626.008.826
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	3.315.443.269	2.360.756.563
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.815.443.269)	(3.676.914.791)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	8.488.382.946	2.309.850.598

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	11.200.000	34.800.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.200.000	34.800.000

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	23.600.000	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23.600.000	-

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	36.910.037.637	29.015.457.317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.342.391.340	3.979.780.572
Chi phí dự phòng	20.249.238.110	6.058.912.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	375.439.956.233	318.932.447.349
Chi phí khác bằng tiền	3.411.010.860	2.438.856.233
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	443.352.634.180	360.425.454.212

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	21.122.115.095	-	9.717.622.851	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	395.561.599.649	-	348.333.064.871	-
Các khoản cho vay	246.881.519.950	-	226.878.374.713	-
	663.565.234.694	-	584.929.062.435	-
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			137.216.745.351	201.850.336.961
Phải trả người bán, phải trả khác			26.027.309.451	37.907.319.295
Chi phí phải trả			73.328.719.076	37.530.552.031
			236.572.773.878	277.288.208.287

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền	21.122.115.095	-	-	21.122.115.095
Phải thu khách hàng, phải thu khác	392.268.674.649	3.292.925.000	-	395.561.599.649
Các khoản cho vay	66.971.519.950	179.910.000.000	-	246.881.519.950
	480.362.309.694	183.202.925.000	-	663.565.234.694
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	9.717.622.851	-	-	9.717.622.851
Phải thu khách hàng, phải thu khác	344.891.889.871	3.441.175.000	-	348.333.064.871
Các khoản cho vay	46.968.374.713	179.910.000.000	-	226.878.374.713
	401.577.887.435	183.351.175.000	-	584.929.062.435

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	137.216.745.351	-	-	137.216.745.351
Phải trả người bán, phải trả khác	24.952.115.478	1.075.193.973	-	26.027.309.451
Chi phí phải trả	73.328.719.076	-	-	73.328.719.076
	235.497.579.905	1.075.193.973	-	236.572.773.878
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	201.850.336.961	-	-	201.850.336.961
Phải trả người bán, phải trả khác	36.777.885.952	1.129.433.343	-	37.907.319.295
Chi phí phải trả	37.530.552.031	-	-	37.530.552.031
	276.158.774.944	1.129.433.343	-	277.288.208.287

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	417.407.992.300	498.584.338.033
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	482.210.687.293	596.762.340.098

35. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 16/05/2017, Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG) đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) cho Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) (GPS là 1 quỹ đầu tư được thành lập và quản lý bởi UTC, cả 2 có trụ sở tại Hàn Quốc). Tại thời điểm chuyển nhượng Công ty Cổ phần Truyền thông VMG chiếm 62,25% cổ phần tại EPAY.

Năm 2019, GPS và UTC cho rằng VMG đã phản ánh không trung thực và chính xác về tình hình tài chính của EPAY khi đưa ra doanh thu 5.351.533 triệu đồng và EBITDA là 26.761 triệu đồng. Theo Bản án hình sự sơ thẩm số 55/2018/HS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, GPS và UTC cho rằng hoạt động của EPAY bao gồm cả những hoạt động vi phạm pháp luật Việt Nam. Do đó, GPS và UTC đã đưa ra quyết định chưa chính xác trong việc mua bán cổ phần tại EPAY. Vì lẽ đó, GPS và UTC đã tiến hành khởi kiện ra Trung tâm trọng tài quốc tế và đòi VMG bồi thường 755,8 tỷ đồng.

Ngày 27 tháng 12 năm 2021, VMG đã nhận được phán quyết số 110/2021 của Trung tâm trọng tài Quốc tế Singapore cho vụ tranh chấp số 186/2019 giữa Global Payment Server/UTC Investment (GPS/UTC) và Công ty cổ phần truyền thông VMG.

Cũng theo các điều khoản trong hợp đồng chuyển nhượng cổ phần nêu trên, VMG phải chịu trách nhiệm bồi thường bất kỳ khiếu nại thuế nào phát sinh trực tiếp từ bất kỳ sự kiện hoặc vấn đề nào còn tồn tại trước khi hoàn thành hợp đồng và điều khoản bảo hành về tuân thủ pháp luật. Vì vậy, VMG đã trích lập dự phòng phải trả GPS và UTC đối với các nghĩa vụ có thể phát sinh do vi phạm các điều khoản bảo hành trong hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng này đã được Công ty xem xét và căn cứ vào:

1. Phán quyết số 110/2021 của Trung tâm trọng tài quốc tế Singapore cho vụ tranh chấp số 186/2019 giữa Global Payment Server/UTC Investment (GPS/UTC) và Công ty cổ phần truyền thông VMG.
2. Kết luận tại bản án 55/2018/HS-ST ngày 30-11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ trong đó có nêu việc:
 - + Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) đã thực hiện nâng không 49 tờ hóa đơn với tổng giá trị là 657.244.573.530 đồng. Do đó Công ty đã ước tính và trích lập dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ liên đới có thể phát sinh từ các kết luận này. Số tiền dự phòng được ước tính bằng số tiền truy thu, phạt thuế mà EPAY phải nộp theo quy định của pháp luật thuế Việt Nam nhân với tỷ lệ sở hữu vốn của VMG tại EPAY trước thời điểm chuyển nhượng.
 - + Buộc EPAY phải nộp 50.571.635.370 đồng tiền thu lợi bất chính vào ngân sách nhà nước (gồm 46.799.020 277 đồng tiền hưởng lợi từ dịch vụ trung gian thanh toán và 3.772.615.093 đồng tiền hưởng lợi từ dịch vụ đại lý thẻ Vcard).
3. Căn cứ vào kết quả tư vấn của Công ty luật Venture North về rủi ro cao của VMG nếu Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) kiện VMG về vấn đề thuế.

Ngày 18 tháng 04 năm 2022, VMG nhận được thông báo số 101/TB-TLTV ngày 08 tháng 04 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc thụ lý yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của trọng tài nước ngoài. Theo đó Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) có trụ sở tại Hàn Quốc đã gửi đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội công nhận và cho thi hành Phán quyết trọng tài vụ kiện trọng tài SIAC số 186 năm 2019 (ARB186/19/PLN) ngày 14/10/2021 của Trung tâm trọng tài quốc tế Singapore đối với vụ tranh chấp giữa các Nguyên đơn: Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC); và Bị đơn: Công ty Cổ phần truyền thông VMG.

Sau quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, ngày 30 tháng 06 năm 2022, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã mở phiên họp xét đơn và kết quả đã quyết định không công nhận và cho thi hành Phán quyết trọng tài vụ kiện trọng tài SIAC số 186 năm 2019 (ARB186/19/TLN) ngày 14/10/2019 của Trung tâm trọng tài quốc tế Singapore. VMG đã nhận được quyết định vào ngày 12 tháng 07 năm 2022. Tuy nhiên, theo quy định tố tụng, Quyết định này là chưa có hiệu lực pháp luật do người được thi hành là Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) còn có quyền kháng cáo và Viện kiểm sát có thẩm quyền có quyền kháng nghị lên Tòa án cấp cao tại Hà Nội. Trong trường hợp có kháng cáo hoặc kháng nghị, Tòa án cấp cao tại Hà Nội sẽ phải giải quyết lại vụ việc theo trình tự phúc thẩm. Ngày 23/08/2022, VMG đã nhận được thông báo số 348/TB-TA ngày 18/08/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc UTC/GPS đã thực hiện kháng cáo đối với Quyết định xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài tại Việt Nam số 07/2022/QĐST-TTTM ngày 30/06/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại thuyết minh số 35, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	302.238.865.292	466.623.135.230	768.862.000.522
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.522.026.901	71.474.478.967	75.996.505.868
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	1.459.395.455
Tài sản bộ phận	187.143.772.818	172.715.945.723	359.859.718.541
Tài sản không phân bổ	-	-	527.122.510.080
Tổng tài sản	187.143.772.818	172.715.945.723	886.982.228.621
Nợ phải trả của các bộ phận	-	36.757.567.863	36.757.567.863
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.096.696.068.112
Tổng nợ phải trả	-	36.757.567.863	1.133.453.635.975

Theo khu vực địa lý

Do hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.



Nguyễn Thị Thuỳ Linh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2022



Dương Thị Thương

Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc